

QUỸ ETF MAFM VNDIAMOND
MAFM VNDIAMOND ETF

Số/No: 587/2026/CV-MAFM

CÔNG BỐ THÔNG TIN
SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Hà Nội, ngày 21 tháng 04 năm 2026
Hanoi, day 21 month 04 year 2026

ANNOUNCEMENT AFTER
EXCHANGE TRADING

Kính gửi/ To: Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ Hochiminh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/ Fund Management company: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)/ Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/ Supervisory Bank: Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam/ Shinhan Bank Vietnam Limited
- Tên Quỹ ETF/ ETF name: QUỸ ETF MAFM VNDIAMOND
- Mã chứng khoán/ Securities symbols: FUEMAVND
- Địa chỉ trụ sở chính/ Main office address: Tầng 38, Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6, KĐT M Cầu Giấy, Phường Yên Hòa, Hà Nội/ 38F, Keangnam Hanoi Landmark Tower, Plot E6, Cau Giay New Urban Area, Yen Hoa Ward, Hanoi
- Điện thoại/ Tel: 024 3564 0666 Fax: 024 3564 0555
- Ngày giao dịch hoán đổi/ Exchange date: 20/4/2026
- Đơn vị tính lô/ Unit: 1 lô ETF tương đương 100.000 chứng chỉ quỹ ETF/ 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục và tỷ lệ chứng khoán cơ cấu hoán đổi 1 lô ETF/ Components and weighting:

STT Order	Mã chứng khoán Securities symbol	Số lượng Volume	Tỷ lệ % trong danh mục Weighting
I.	Chứng Khoán/ Stock		99.8%
1	ACB	4600	6.9%
2	BMP	100	0.9%
3	CTD	300	1.5%
4	CTG	900	2.0%
5	FPT	2400	11.6%
6	GMD	1700	8.0%
7	HDB	3200	5.3%
8	KDH	1000	1.7%
9	MBB	4200	7.0%
10	MSB	2500	2.0%
11	MWG	2900	16.0%
12	NLG	1700	3.1%
13	OCB	600	0.4%
14	PNJ	1800	12.7%
15	REE	1100	4.5%
16	TCB	4100	8.4%
17	TPB	1200	1.2%
18	VPB	3700	6.6%
II.	Tiền/ Cash (VND)	2,686,321	0.2%
III.	Tổng Cộng/ Total		100.0%

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between a basket and one lot of ETF in value:

- + Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ Basket value: 1,575,375,000 VND
- + Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ Value per lot of ETF: 1,578,061,321 VND
- + Giá trị chênh lệch (nếu có)/ Spread in value: 2,686,321 VND
- + Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch (nếu có)/ Plan to deal with the difference:
 - Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ With creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch / Transfer the difference into the Fund's escrow account
 - Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF / With redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/ In case, stock can be replaced by cash, state reason:

STT No	Mã chứng khoán Securities code	Tiền thay thế tương ứng 1 cp (VND) Substitution cash per share (VND)	Đối tượng áp dụng Applied to	Lý do Reason
1	CTD	86,680	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
2	MBB	29,095	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
3	MWG	95,590	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
4	PNJ	122,100	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
5	REE	70,840	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
6	TCB	35,475	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu phát sinh sự kiện doanh nghiệp (nếu có)/ State if component securities shall have corporate action (if any)

- Việc sửa, hủy lỗi giao dịch (nếu có)/ The correction and cancellation of transaction errors (if any): Không có/ None

- Các nội dung khác có liên quan (nếu có)/ Other information:

Chỉ tiêu/ Criteria	Kỳ này/ This period (*) 20/4/2026	Kỳ trước/ Last period (**) 17/4/2026	Chênh lệch Changes
1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	-	-	-
2. Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	-	-	-
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Listing/Issued ETF	19,300,000	19,300,000	-
4 Giá đóng cửa (VND/chứng chỉ quỹ)/ Closing price	15,980	15,930	50
5. Giá trị tài sản ròng/ Net Asset Value :			
- của quỹ ETF/ of the Fund	304,565,834,990	298,651,866,098	5,913,968,892
- của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	1,578,061,321	1,547,418,995	30,642,326
- của 1 CCQ/ per share	15,780.61	15,474.18	306.43
6. Chỉ số tham chiếu/ Benchmark index	2,577.40	2,551.03	26.37

(*) chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày/ item 5 is net asset value at 19/4/2026

(**) chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày/ item 5 is net asset value at 16/4/2026

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./ We declare that all information provided in this paper is true and accurate; we shall be legally responsible for any misrepresentation.

